

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 20 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 892/TTr-STC-CSVG ngày 03 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 1782/2010/QĐ-UBND ngày 06/11/2010 của UBND tỉnh.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính định kỳ 6 tháng/lần rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp; phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/6/2013 của UBND tỉnh Phú Yên)

Điều 1. Bảng đơn giá bồi thường các loại cây trồng hàng năm

ST T	Danh mục cây	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
I	Cây lương thực và cây có tinh bột			
	Ruộng mới cây bừa (hỗ trợ công cày, bừa)	đ/m ²	600	
1	Cây lúa nước			
1.1	Ruộng tốt			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	2.500	
	- Cây trên 2 tháng	đ/m ²	3.500	
1.2	Ruộng trung bình			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	2.000	
	- Cây trên 2 tháng	đ/m ²	2.872	
1.3	Ruộng xấu			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	1.500	
	- Cây trên 2 tháng	đ/m ²	2.128	
2	Cây lúa rẫy			
	- Cây đến 2 tháng	đ/m ²	1.000	
	- Cây trên 2 tháng	đ/m ²	1.400	
3	Cây sắn mì, khoai lang, khoai từ, mìn tinh, chuối nước			
3a	Giống địa phương			
	- Cây mới trồng chưa có củ	đ/m ²	1.500	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	3.000	
3b	Giống cao sản			
	- Cây mới trồng chưa có củ	đ/m ²	2.000	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	4.000	
4	Cây khoai môn các loại			
	- Cây mới trồng chưa có củ	đ/m ²	5.000	
	- Cây trồng đang có củ	đ/m ²	10.000	
5	Cây bắp			
	- Cây mới trồng chưa có bắp	đ/m ²	2.800	
	- Cây trồng đang có bắp	đ/m ²	4.000	

II	Cây thực phẩm công nghệ và cây nông sản			
1	Cây cỏ cao sản, cỏ tây	đ/m ²	5.000	
2	Cây mía			
2a	Giống địa phương giống cũ (cả gốc)			
	Vụ 1:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	17.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	35.000.000	
	Vụ 2:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	15.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	30.000.000	
	Vụ 3:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha	12.000.000	
	- Trên 3 tháng	đ/ha	25.000.000	
2b	Giống cao sản (cả gốc)			
	Vụ 1:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		27.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		55.000.000
	Vụ 2:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		23.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		47.000.000
	Vụ 3:	đ/ha		
	- Từ 1-3 tháng	đ/ha		15.000.000
	- Trên 3 tháng	đ/ha		30.000.000
3	Cây mè, đậu các loại			
	- Cây mới trồng chưa thu hoạch	đ/m ²	3.000	
	- Cây thời kỳ đang thu hoạch	đ/m ²	6.000	
III	Rau, củ			
1	Cây mướp, bầu, bí, su su, thiên lý			
	- Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/m ²	1.500	
	- Cây leo giàn nhưng chưa có trái	đ/m ² giàn	4.000	
	- Cây có trái đang thu hoạch tốt	đ/m ² giàn	8.000	
2	Cây gấc			
	- Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	8.000	
	- Cây leo giàn nhưng chưa có trái	đ/gốc	15.000	
	- Cây leo giàn đang có trái	đ/gốc	30.000	
3	Cây dưa leo, đậu đũa, khổ qua	đ/m ²	13.000	
4	Cây cà các loại (4 cây/m ²)	đ/m ²	37.000	
5	Cây ớt (5 cây/m ²)	đ/m ²	15.000	
6	Cây riềng, sả, nghệ, gừng	đ/m ²	7.000	
7	Củ kiệu, bạc hà	đ/m ²	25.000	
8	Hành, tỏi, hẹ, củ nén	đ/m ²	10.000	
9	Rau thơm các loại (húng, mùi...)	đ/m ²	8.000	

10	Lá dứa, lá lốt, lá gai, ngổ, diếp cá	đ/m ²	7.000	
11	Sắn nước (củ đậu)	đ/m ²	8.000	
12	Củ cải, cà rốt	đ/m ²	10.000	
13	Cải bắp, su hào, su lơ	đ/m ²	10.000	
14	Các loại rau xanh	đ/m ²	10.000	
IV	Các loại cây khác			
1	Cây thuốc nam các loại	đ/m ²	6.000	
2	Cây thuốc lá	đ/m ²	6.000	
3	Cây bông vải	đ/m ²	5.000	
4	Cây dâu tằm	đ/m ²	5.000	
5	Cây dưa các loại (trừ dưa leo, dưa hấu)	đ/m ²	8.000	
6	Cây dưa hấu	đ/m ²	10.000	
7	Cây sen, cây súng	đ/m ²	12.000	
8	Cây nha đam	đ/m ²	17.000	
9	Cây thơm tàu			
	- Loại < 1 năm	đ/cây	4.000	
	- Loại ≥ 1 năm	đ/cây	9.000	
10	Cây bông cúc, vạn thọ, hoa hồng	đ/m ²	20.000	
11	Cây huệ, lay ơn, hoa trúc lá, sống đời	đ/m ²	22.000	
12	Cây bông giò	đ/m ²	15.000	
13	Cây hoa càng cua	đ/m ²	10.000	
14	Cây mào gà, thực dược và các loại hoa khác bán hàng tháng	đ/m ²	8.000	

Đối với các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen không quá 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.

Điều 2. Bảng đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm, cây lấy gỗ

STT	Danh mục cây	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
1	Cây dừa cao			
	- Năm thứ 1	đ/cây	35.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	600.000	
	+ Loại B	đ/cây	450.000	
	+ Loại C	đ/cây	300.000	
2	Cây dừa thấp (dừa xiêm)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	40.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	250.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	900.000	
	+ Loại B	đ/cây	600.000	

	+ Loại C	đ/cây	350.000	
3	Cây xoài			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	30.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	200.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	1.300.000	650.000
	+ Loại B	đ/cây	1.000.000	500.000
	+ Loại C	đ/cây	700.000	300.000
4	Cây vú sữa, bơ, me			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	100.000	150.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	350.000	420.000
	+ Loại B	đ/cây	250.000	320.000
	+ Loại C	đ/cây	150.000	180.000
5	Cây sầu riêng			
	- Năm thứ 1	đ/cây	50.000	80.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	250.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	1.000.000	1.200.000
	+ Loại B	đ/cây	800.000	1.000.000
	+ Loại C	đ/cây	600.000	800.000
6	Cây nhãn, chôm chôm, sapuchê (hồng xiêm)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	30.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	70.000	130.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	300.000	400.000
	+ Loại B	đ/cây	250.000	300.000
	+ Loại C	đ/cây	200.000	250.000
7	Cây bưởi, cam, quýt			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	40.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	60.000	80.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	300.000	450.000
	+ Cây loại B	đ/cây	250.000	350.000
	+ Cây loại C	đ/cây	150.000	250.000
8	Cây mít			
	- Năm thứ 1	đ/cây	30.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	100.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	450.000	
	+ Loại B	đ/cây	350.000	
	+ Loại C	đ/cây	250.000	
9	Cây khế, ô mai, chùm ruột			
	- Năm thứ 1	đ/cây	11.000	

	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	200.000	
	+ Loại B	đ/cây	160.000	
	+ Loại C	đ/cây	120.000	
10	Cây lựu			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/cây	300.000	
	+ Loại B	đ/cây	200.000	
	+ Loại C	đ/cây	150.000	
11	Cây đu đủ			
	- Trồng mới	đ/cây	10.000	
	- Cây chưa có trái	đ/cây	40.000	
	- Cây có trái			
	+ Loại A	đ/cây	140.000	
	+ Loại B	đ/cây	100.000	
	+ Loại C	đ/cây	80.000	
12	Cây nho			
	- Năm thứ 1	đ/bụi	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 3	đ/bụi	80.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch			
	+ Loại A	đ/bụi	200.000	
	+ Loại B	đ/bụi	150.000	
	+ Loại C	đ/bụi	100.000	
13	Cây cóc, chanh			
	- Năm thứ 1	đ/cây	15.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	200.000	
	+ Cây loại B	đ/cây	150.000	
	+ Cây loại C	đ/cây	100.000	
14	Cây ôi, táo			
	- Năm thứ 1	đ/cây	10.000	12.000
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	25.000	50.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	100.000	170.000
	+ Cây loại B	đ/cây	60.000	120.000
	+ Cây loại C	đ/cây	40.000	80.000
15	Cây mận			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	25.000
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	60.000	100.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	200.000	250.000
	+ Cây loại B	đ/cây	150.000	200.000

	+ Cây loại C	đ/cây	100.000	150.000
16	Cây chuối			
	- Cây con	đ/cây	5.000	
	- Cây có chiều cao dưới 1m	đ/cây	10.000	
	- Cây chưa có trái	đ/cây	30.000	
	- Cây đang có trái	đ/cây	50.000	
17	Cây thanh long			
	- Trồng mới 1 năm	đ/bụi	20.000	30.000
	- Cây có trái	đ/bụi	150.000	200.000
18	Cây điều			
	- Năm thứ 1	đ/cây	30.000	50.000
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	65.000	80.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Cây loại A	đ/cây	250.000	280.000
	+ Cây loại B	đ/cây	200.000	230.000
	+ Cây loại C	đ/cây	150.000	180.000
19	Cây thơm dứa: (4cây/m ²)			
	- Cây thành bụi chưa có quả	đ/bụi	6.000	
	- Cây thành bụi có quả	đ/bụi	12.000	
	Trồng xen canh: Được tính bằng 50% giá cây trồng theo đúng mật độ kỹ thuật			
20	Cây tiêu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ 15.000đồng)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/trụ	32.000	
	- KTCB năm 2-3	đ/trụ	100.000	
	- Thời kỳ sắp thu hoạch	đ/trụ	190.000	
	- Thời kỳ thu hoạch	đ/trụ	270.000	
21	Cây trà (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ 15.000 đồng)			
	- Mới trồng	đ/trụ	7.000	
	- Cây ≤ 1m	đ/trụ	12.000	
	- Cây > 1m	đ/trụ	50.000	
22	Cây cà phê robusta (Mật độ 1.110 cây/ha)			
	- Trồng mới năm 1	đ/ha	22.000.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	36.000.000	
	- KTCB năm 3	đ/ha	52.000.000	
	- Kinh doanh năm đầu	đ/ha	60.000.000	
	- Kinh doanh năm 2-5	đ/ha	80.000.000	
	- Kinh doanh năm 6-20	đ/ha	120.000.000	
	- Trên 20 năm (Chưa đến thời kỳ thanh lý)	đ/ha	28.000.000	
23	Cây cà phê Arabica (mật độ 4.500 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	23.500.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	37.000.000	
	- Thu bói	đ/ha	53.000.000	

	- Kinh doanh năm 1-4	đ/ha	81.500.000	
	- Kinh doanh năm 5-9	đ/ha	122.000.000	
	- Trên 10 năm (Chưa đến thời kỳ thanh lý)	đ/ha	21.500.000	
24	Cây cà phê mít (Mật độ 4.500 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	5.900.000	
	- KTCB năm 2-3	đ/ha	12.000.000	
	- Thu bói	đ/ha	17.000.000	
	- Đang thu hoạch tốt	đ/ha	34.400.000	
25	Cây cao su (Mật độ 555 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha		20.700.000
	- KTCB năm 1	đ/ha		23.800.000
	- KTCB năm 2	đ/ha		30.800.000
	- KTCB năm 3	đ/ha		39.200.000
	- KTCB năm 4	đ/ha		47.500.000
	- KTCB năm 5	đ/ha		57.400.000
	- KTCB năm 6	đ/ha		68.500.000
	- KTCB năm 7	đ/ha		82.500.000
	- Đang kinh doanh tốt	đ/ha		140.000.000
26	Cây ca cao			
	- Năm thứ 1	đ/cây	20.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 5	đ/cây	60.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch:			
	+ Loại A	đ/cây	180.000	
	+ Loại B	đ/cây	140.000	
	+ Loại C	đ/cây	110.000	
27	Cây bời lời, cây gió (mật độ 600 cây/ha)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	45.000	
	- Trên 4 năm	đ/cây	100.000	
28	Cây bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu (mật độ 2000cây/ha)			
28a	Loại nguyên sinh			
	- Năm thứ 1	đ/ha	10.000.000	
	- KTCB năm 2-3, ĐK: 3-5cm	đ/ha	20.000.000	
	- KTCB năm 4-5, ĐK: 6-10cm	đ/ha	35.000.000	
	- KTCB trên > 5, năm ĐK: >10cm	đ/ha	57.000.000	
28b	Loại tái sinh			
	- Năm thứ 1	đ/ha	6.000.000	
	- KTCB năm 2-3, có ĐK: 3-5cm	đ/ha	13.000.000	
	- KTCB năm 4-5, có ĐK: 6-10cm	đ/ha	23.000.000	
	- KTCB trên > 5 năm, ĐK: >10cm	đ/ha	40.000.000	
29	Cây phượng, gòn, mù u, thầu đau, bàng, hoa sữa			

	- Năm thứ 1	đ/cây	10.000	
	- Năm 2 đến năm thứ 4	đ/cây	70.000	
	- Năm 5 đến năm thứ 10	đ/cây	110.000	
	- Trên 10 năm	đ/cây	130.000	
30	Cây sao, dầu, xà cừ (mật độ 625 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	6.000.000	
	- KTCB năm 1	đ/ha	8.500.000	
	- KTCB năm 2	đ/ha	12.000.000	
	- KTCB năm 3	đ/ha	15.000.000	
	- KTCB năm 4	đ/ha	25.000.000	
	- KTCB năm 5-10	đ/ha	35.000.000	
	- KTCB năm 11-20	đ/ha	65.000.000	
	- KTCB năm 21-30	đ/ha	100.000.000	
31	Cây tre, lồ ô			
	- Chưa thu hoạch	đ/bụi	65.000	
	- Trong thời kỳ thu hoạch	đ/cây	19.000	
32	Cây tre lục trúc, điền trúc (bát độ) mật độ: 625 bụi/ha			
	- Cây trồng 1 năm	đ/ha		17.500.000
	- Cây trồng 2 năm	đ/ha		24.500.000
	- Cây trồng 3 năm	đ/ha		32.000.000
	- Cây trồng 4 năm	đ/ha		42.000.000
	- Cây thu hoạch tốt	đ/ha		85.000.000
33	Vườn chè (Mật độ 12.000bầu/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đ/ha	15.000.000	20.000.000
	- KTCB năm 2	đ/ha	20.000.000	30.000.000
	- KTCB năm 3	đ/ha	25.000.000	35.000.000
	- Thu bói	đ/ha	30.000.000	40.000.000
	- Kinh doanh năm 1-5	đ/ha	32.000.000	45.000.000
	- Kinh doanh năm 6-20	đ/ha	45.000.000	60.000.000
	- Trên 20 năm	đ/ha	30.000.000	35.000.000
34	Cây quế			
	- Trồng mới 1 năm	đ/cây	12.000	
	- Cây trồng 2-3 năm	đ/cây	65.000	
	- Cây trồng 4-5 năm	đ/cây	100.000	
	- Cây trồng trên 5 năm	đ/cây	125.000	
35	Cây cari, kakina, bồ kết			
	- Năm thứ 1	đ/cây	12.000	
	- Cây chưa thu hoạch	đ/cây	70.000	
	- Cây đang thu hoạch	đ/cây	120.000	
36	Cây sơ ri			
	- Dưới 1 năm	đ/cây	15.000	
	- Từ 01 - dưới 3 năm	đ/cây	30.000	
	- Từ 3-5 năm	đ/cây	50.000	
	- Cây đến thời kỳ thu hoạch:			

	+ Loại A	đ/cây	150.000	
	+ Loại B	đ/cây	100.000	
	+ Loại C	đ/cây	70.000	
37	Cây sa nhân	đ/ha	15.120.000	
38	Cây so đũa			
	- Năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	- Năm thứ 2	đ/cây	100.000	
39	Cây đu đủ (ăn trái)			
	- Năm thứ 1	đ/cây	40.000	
	- Năm thứ 2 - 5	đ/cây	200.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đ/cây	400.000	
40	Cây lộc vừng	đ/cây	50.000	
41	Cây dít (ăn lá)	đ/m ²	80.000	

1. Cây ăn quả:

- Cây trồng đến thời kỳ thu hoạch được chia làm 3 loại: A, B và C được quy định như sau:

+ Loại A: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất cao.

+ Loại B: Là cây đã cho thu hoạch ổn định, có năng suất trung bình.

+ Loại C: Là cây mới bắt đầu có trái, có năng suất chưa ổn định hoặc cây có năng suất thấp.

+ Cây già cỗi, có quả kém tính bằng 50% cây loại C.

- Đối với cây ăn quả trồng tập trung: Số lượng cây được đền bù theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá mật độ cây theo quy trình kỹ thuật.

Bảng mật độ cây ăn quả trồng tập trung:

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Mật độ cây/ha	
			Cây trồng từ hạt (hoặc bụi)	Cây chiết, ghép
1	Cây bơ	Cây	200	
2	Cây bưởi	Cây	200	400
3	Cây cà phê	Cây	1.500	
4	Cây cam	Cây	200	400
5	Cây chanh	Cây	250	500
6	Cây chôm chôm	Cây	150	300
7	Cây đào lộn hột	Cây	200	300
8	Cây đu đủ	Cây	1.500	
9	Cây dứa	Cây	300	
10	Cây măng cầu ta	Cây	400	400
11	Cây măng cầu tây	Cây	200	200
12	Cây măng cụt	Cây		150
13	Cây nhãn	Cây	150	300
14	Cây ổi	Cây		1.000
15	Cây sapuchê	Cây	150	300

16	Cây sầu riêng	Cây	120	240
17	Cây táo	Cây		600
18	Cây vú sữa	Cây	120	200
19	Cây xoài cát Hòa Lộc	Cây	200	400
20	Cây xoài giống khác	Cây	150	300
21	Cây ca cao	Cây	1.110	
22	Cây mít	Cây		300
23	Cây mận	Cây		900
24	Cây chuối	Bụi	2.000	
25	Cây thanh long	Bụi		900 - 1.100
26	Cây nho	Gốc		2.000
27	Cây hồ tiêu	Nọc		2.000

- Đối với vườn cây lâu năm là vườn tạp trồng xen kẽ nhiều loại cây: Định mức mật độ cây trồng căn cứ vào cây trồng chính; số lượng cây trồng xen vượt quá mật độ của cây trồng chính, được hỗ trợ 50% đơn giá quy định.

- Đối với vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mật độ nêu trên, cây trồng hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

2. Cây lấy gỗ:

- Đường kính gốc được xác định tại vị trí cách mặt đất từ 0,5 - 1,2m tùy theo tính chất từng loại cây.

- Tại một gốc có nhiều cây thì chỉ bồi thường một cây có đường kính gốc lớn nhất.

- Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì số cây vượt mật độ đến 20% tính tối đa không quá 50% giá quy định; số cây vượt mật độ trên 20% tính tối đa không quá 30% giá quy định.

- Cây đến thời kỳ thu hoạch: trường hợp chủ hộ thu hoạch thì sẽ được đền bù chi phí chặt hạ 10% đơn giá bồi thường, nếu chủ hộ nhận đền bù thì Hội đồng bồi thường có trách nhiệm quản lý và giao cho cơ quan có chức năng tổ chức khai thác.

- Cây đến thời kỳ thu hoạch nhưng mật độ cây không đạt mật độ quy định thì đơn giá bồi thường được giảm tương ứng theo tỷ lệ giảm so với mật độ quy định của loại cây tương ứng.

Điều 3. Bảng đơn giá bồi thường đối với cây cảnh và cây xanh

STT	Danh mục cây	ĐVT	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
1	Cây điệp, mai quế anh			
	- Chưa ra hoa (cao 1-2m)	đ/cây	30.000	
	- Đang ra hoa (cao trên 2m)	đ/cây	50.000	
2	Cây dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi, thiết mộc lan			

	- Cây mới trồng	đ/bụi	1.000	
	- Cây có $h < 0,2m$, đk gốc bụi $< 5cm$	đ/bụi	6.000	
	- Cây có $h \geq 0,2m$, đk gốc bụi $\geq 5m$	đ/bụi	40.000	
	- Cây có $h \geq 0,3m$, đk gốc bụi $\geq 10cm$	đ/bụi	75.000	
	- Cây có $h \geq 0,5m$, đk gốc bụi $\geq 15cm$	đ/bụi	125.000	
	- Cây có $h \geq 0,7m$, đk gốc bụi $\geq 20cm$	đ/bụi	150.000	
	- Cây có $h \geq 1,2m$, đk gốc bụi $\geq 30cm$	đ/bụi	160.000	
3	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh...	đ/cây		
	- Cây mới trồng	đ/m ²	10.000	
	- Cây có chiều cao $\geq 0,3m$ (16 cây/m ²)	đ/m ²	80.000	
	- Cây có chiều cao $\geq 0,5m$ (9 cây/m ²)	đ/m ²	100.000	
4	Cây đình lăng			
	- Cao trên 1m	đ/bụi	20.000	
5	Cây bông lài có hoa	đ/cây	20.000	
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, Dương tạo hình, trạng nguyên	đ/bụi		
	- Cây mới trồng	đ/cây	1.000	
	- Cây có chiều cao $< 0,3m$, đk gốc $< 0,5cm$	đ/cây	6.000	
	- Chiều cao $\geq 0,3m$, đk gốc $\geq 0,5cm$	đ/cây	30.000	
	- Cây có $h \geq 0,35m$, đk gốc $\geq 1cm$	đ/cây	60.000	
	- Cây có $h \geq 0,6m$, đk gốc $\geq 1,5cm$	đ/cây	90.000	
	- Cây có $h \geq 0,8m$, đk gốc $\geq 1,7cm$	đ/cây	100.000	
	- Cây có $h \geq 1,2m$, đk gốc $\geq 2,0cm$	đ/cây	120.000	
7	Cây cỏ trang trí			
	- Cỏ nhung (cỏ thảm)	đ/m ²	65.000	
	- Cỏ tre (cỏ thảm)	đ/m ²	30.000	
	- Cỏ khác	đ/m ²	15.000	
8	Cây đào, ngọc lan			
	- Mới trồng cao $\leq 50cm$	đ/cây	12.000	
	- Cây $\Phi \leq 10cm$	đ/cây	35.000	
	- Cây $\Phi > 10cm$	đ/cây	75.000	
	- Cây $\Phi > 15cm$	đ/cây	110.000	
9	Cây mai cảnh trồng dưới đất			
	- Mới trồng (cây giống)	đ/cây	20.000	
	- Cao $\leq 50cm$	đ/cây	35.000	
	- Cao $> 50cm$	đ/cây	45.000	
	- Cao $> 1m$	đ/cây	60.000	
	- Đường kính gốc 5-10cm	đ/cây	300.000	
	- Đường kính gốc $> 10cm$	đ/cây	750.000	
10	Cây vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ			
	- Cây giống	đ/cây	12.000	
	- Cây cao $h \geq 0,25m$, đk gốc $< 3cm$	đ/cây	40.000	
	- Cây cao $h \leq 0,35m$, đk gốc $\geq 3m$	đ/cây	120.000	
	- Cây cao $h > 0,35m$, đk gốc $\geq 6cm$	đ/cây	200.000	

	- Cây cao $h > 0,45\text{m}$, đk gốc $\geq 10\text{cm}$	đ/cây	400.000
	- Cây cao $h > 0,5\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	đ/cây	800.000
11	Cây vừng, sanh, si		
	- Mới trồng	đ/cây	2.000
	- Cây cao $h < 1\text{m}$, đk gốc $< 3\text{cm}$	đ/cây	45.000
	- Cây cao $h \geq 1\text{m}$, đk gốc $\geq 3\text{cm}$	đ/cây	60.000
	- Cây cao $h > 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 7\text{cm}$	đ/cây	300.000
	- Cây cao $h > 2,0\text{m}$, đk gốc $\geq 15\text{cm}$	đ/cây	500.000
	- Cây cao $h > 2,5\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	1.400.000
	- Cây cao $h > 3,5\text{m}$, đk gốc $\geq 30\text{cm}$	đ/cây	2.000.000
	- Cây cao $h > 5,0\text{m}$, đk gốc $\geq 40\text{cm}$	đ/cây	2.500.000
12	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	đ/cây	2.000
	- Cây cao $h < 1,2\text{m}$, đk gốc $< 5\text{cm}$	đ/cây	50.000
	- Cây cao $h \geq 1,2\text{m}$, đk gốc $\geq 5\text{cm}$	đ/cây	200.000
	- Cây cao $h \geq 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 8\text{cm}$	đ/cây	300.000
	- Cây cao $h \geq 2\text{m}$, đk gốc $\geq 12\text{cm}$	đ/cây	500.000
	- Cây cao $h \geq 3\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	700.000
	- Cây cao $h \geq 4\text{m}$, đk gốc $\geq 35\text{cm}$	đ/cây	900.000
	- Cây cao $h \geq 4,5\text{m}$, đk gốc $\geq 40\text{cm}$	đ/cây	1.200.000
13	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây da		
	- Mới trồng (cây giống)	đ/cây	2.000
	- Cao $< 1\text{m}$	đ/cây	50.000
	- Cao $\geq 1\text{m}$, đk gốc $< 10\text{cm}$	đ/cây	150.000
	- Cao $\geq 1,5\text{m}$, đk gốc $\geq 10\text{cm}$	đ/cây	250.000
	- Cao $\geq 2\text{m}$, đk gốc $\geq 20\text{cm}$	đ/cây	450.000
14	Cây muông đen, bằng lăng, ô môi, viêt		
	Cây cao $h < 1,5\text{m}$, đk gốc $< 2\text{cm}$	đ/cây	64.000
	Cây cao $> 1,5\text{m}$, đk gốc $> 2\text{cm}$	đ/cây	80.000
	Cây cao $> 3\text{m}$, đk gốc $> 5\text{cm}$	đ/cây	220.000
	Cây cao $> 6\text{m}$, đk gốc $> 15\text{cm}$	đ/cây	400.000
15	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc	đ/m ²	8.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh	đ/m ²	22.000
16	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	- Cây trồng mới 1 năm	đ/cây	2.500
	- Cây chưa có trái	đ/cây	25.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đ/cây	62.000

- Tùy theo giá trị thực tế của từng loại cây, Hội đồng bồi thường phân loại và xác định đơn giá theo Quy định tại Điều 3.

- Đối với cây cảnh trồng trong chậu, hòn non bộ có thể di dời được: Hội đồng bồi thường thẩm định hỗ trợ chi phí di dời, chăm sóc cây đối với từng trường hợp cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Một số vấn đề trong công tác bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh**1. Nguyên tắc bồi thường:**

- Cây trồng theo đúng mục đích sử dụng đất.
- Mật độ cây trồng phải phù hợp với mật độ kỹ thuật trồng cây.
- Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng nếu được Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư thông báo trước cho người bị thu hồi đất ít nhất là 90 ngày mà đến thời điểm kiểm kê vẫn chưa thu hoạch, chưa di dời thì không được bồi thường, hỗ trợ.
- Đối với cây trồng không có trong bảng đơn giá này thì tùy theo giá trị sử dụng mà áp dụng mức giá tương đương với nhóm cây cùng loại.
- Mức giá trong bảng giá bồi thường này là mức giá tối đa; khi tiến hành bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế của vườn cây để xác định giá bồi thường cho phù hợp.

2. Xử lý sau bồi thường:

- Đối với cây ăn quả, sau khi được bồi thường, các hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.
- Đối với cây cảnh, cây xanh sau khi được hỗ trợ, chủ hộ được di dời trồng ở nơi khác.
- Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.
- Cây trồng chưa thu hoạch sau khi đền bù, chủ hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự